

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		996 842 283 328	1017 438 378 066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	377 372 916 578	163 412 062 234
1. Tiền	111		377 372 916 578	163 412 062 234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	483 997 128 705	503 046 152 182
1. Đầu tư ngắn hạn	121		493 130 897 079	505 051 504 980
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-9 133 768 374	-2 005 352 798
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	124 015 022 688	348 191 913 096
1. Phải thu của khách hàng	131		14 476 704 147	50 757 916 302
2. Trả trước cho người bán	132		6 269 450 798	394 193 422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1 841 732 333	28 972 060 000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	101 427 135 410	268 067 743 372
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	262 281 284	2 349 999
1. Hàng tồn kho	141		262 281 284	2 349 999
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 194 934 073	2 785 900 555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 742 323 448	2 133 214 040
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21 961 349	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			85 580 739
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8 430 649 276	567 105 776
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	23 876 683 599	68 386 901 159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		19 489 869 305	17 757 986 865
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	12 696 286 032	10 513 183 269
- Nguyên giá	222		18 407 565 442	14 953 671 007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 711 279 410	-4 440 487 738
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	6 643 583 273	1 246 867 596
- Nguyên giá	228		8 032 933 480	1 925 250 830
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 389 350 207	- 678 383 234
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		150 000 000	5 997 936 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			48 232 100 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		51 714 600 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			-3 482 500 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	4 386 814 294	2 396 814 294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	880 817 684	880 817 684
4. Tài sản dài hạn khác	268		3 505 996 610	1 515 996 610
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1020 718 966 927	1085 825 279 225
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		468 187 023 246	664 460 348 566
I. Nợ ngắn hạn	310		468 187 023 246	664 460 348 566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			300 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		80 979 252	45 275 000
3. Người mua trả tiền trước	313		700 706 645	265 706 645
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	9 802 828 971	286 233 615
5. Phải trả người lao động	315		1 223 824 414	5 835 943 488
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4 593 334 960	19 101 907 076
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		314 438 486 377	195 396 879 823
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		17 948 629 129	6 390 215 213
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	119 398 233 498	137 138 187 706
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		552 531 943 681	421 364 930 659
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	551 312 721 200	421 789 278 577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		485 000 000 000	397 250 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27 055 378 000	22 000 000 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		257 656 762	257 656 762
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38 999 686 438	2 281 621 815
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		1 219 222 481	- 424 347 918
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1020 718 966 927	1085 825 279 225

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			7 444 440 000	1 373 720 000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước			3110 985 540 000	1695 494 010 000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài			10 127 800 000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		34 679 650 000	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người lập biểu



Đào Thị Hồng Hạnh

Q.Kế toán trưởng



Hoàng Trung Kiên



Ngày 15 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Huy

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		72.468.309.501	35.198.511.688	112.675.558.629	41.158.364.374
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		7.524.410.612	2.672.630.970	15.622.887.281	3.130.714.840
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		32.183.122.440	16.264.796.516	33.866.609.150	17.672.816.916
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		7.720.943.191	499.090.909	8.232.118.553	499.090.909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		2.229.255.914	510.389.959	2.700.171.346	600.140.751
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					1.929.000
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		22.810.577.344	15.251.603.334	52.253.772.299	19.253.671.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		72.468.309.501	35.198.511.688	112.675.558.629	41.158.364.374
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		21.827.938.669	94.085.510.979	37.630.513.214	94.920.704.727
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		50.640.370.832	-58.886.999.291	75.045.045.415	-53.762.340.353
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.584.806.621	7.936.080.941	24.153.270.394	12.908.987.390
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		36.055.564.211	-66.823.080.232	50.891.775.021	-66.671.327.743
8. Thu nhập khác	31		1.200.000	146.000	1.200.000	154.039.008
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.200.000	146.000	1.200.000	154.039.008
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.056.764.211	-66.822.934.232	50.892.975.021	-66.517.288.735
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	8.875.871.352		12.250.562.480	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27.180.892.859	-66.822.934.232	38.642.412.541	-66.517.288.735
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Đào Thị Hồng Hạnh

Q.Kế toán trưởng

Hoàng Trung Kiên



Tổng giám đốc

Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		576 449 830 262	198 271 710 973
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(9 715 738 925)	(2 113 537 307)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		(161 258 013)	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(4 348 084 575 163)	(456 825 978 913)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(510 666 262 945)	(186 216 858 671)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(7 587 981 398)	(3 148 325 306)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(6 590 453 485)	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(3 374 691 128)	
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		10 492 210 229 208	879 801 822 024
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		(5 063 701 168 792)	(232 791 660 687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 118 777 929 621	196 449 510 702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2 315 136 513)	(51 244 000 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(959 385 556 370)	(499 638 010 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44 709 000 000	436 100 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 313 825 683	3 973 082 073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(911 677 867 200)	(59 616 171 927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		207 100 062 421	136 833 338 775



Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		170 272 854 157	96 461 252 223
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	377 372 916 578	233 294 590 998

Người lập biểu



Đào Thị Hồng Hạnh

Q.Kế toán trưởng

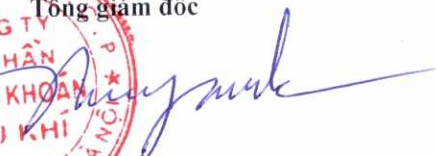


Hoàng Trung Kiên



Ngày 15 tháng 7 năm 2010

Tổng giám đốc



Phạm Quang Huy

